Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8516.71.00

Mã HS	8516.71.00
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 / - Dụng cụ nhiệt điện khác: / - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:30:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85167100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15313
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15313
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15313
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14621
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14616
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14616
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14616
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14616
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14616
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14617
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14617
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14617
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14617
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14617
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14617
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14620
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14568
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14576
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14576
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14576
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14576
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14576
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14576
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14607
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14607
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14607
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14607
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14607
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14607
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14662
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14662
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14662
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14662

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14662
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14662
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14639
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14639
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14639
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14639
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14639
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14639
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14639
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14639
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14639
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14639
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14639
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14639
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14654
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14654
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14654
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14654
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14654
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14654
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14653
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14653
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14653
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14653
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14653
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14646
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14646
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14646
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14646
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14646
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14646
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14646
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14641
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14641
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14641
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14641
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14641
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14641
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14641
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14641
RCEP B	2024	2024	20	B!F14641
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14641
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14641
RCEP B	2027	2027	15	B!I14641
RCEP C	2022	2022	25	C!D14641
RCEP C	2023	2023	25	C!E14641
RCEP C	2024	2024	25	C!F14641
RCEP C	2025	2025	25	C!G14641
RCEP C	2026	2026	25	C!H14641
RCEP C	2027	2027	25	C!I14641
RCEP D	2022	2022	25	D!D14640

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E14640
RCEP D	2024	2024	25	D!F14640
RCEP D	2025	2025	25	D!G14640
RCEP D	2026	2026	25	D!H14640
RCEP D	2027	2027	25	D!I14640
RCEP E	2022	2022	25	E!D14644
RCEP E	2023	2023	25	E!E14644
RCEP E	2024	2024	25	E!F14644
RCEP E	2025	2025	25	E!G14644
RCEP E	2026	2026	25	E!H14644
RCEP E	2027	2027	25	E!I14644
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14641
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14641
RCEP F	2024	2024	20	F!F14641
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14641
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14641
RCEP F	2027	2027	15	F!I14641
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13627
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13627
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13627
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13627

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8516.71.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8516.71.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15313), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.